

XU THẾ THỐNG NHẤT CÁCH DÙNG TỪ NGOẠI LAI TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI VÀ MỘT SỐ LƯU Ý KHI GIẢNG DẠY

Đỗ Tiến Quân*

Từ ngoại lai là loại từ được chuyển dịch từ một ngôn ngữ khác sang ngôn ngữ đang sử dụng, vì thế nó còn được gọi là từ mượn. Sự xuất hiện và tồn tại của từ ngoại lai là hiện tượng tất yếu do sự tiếp xúc và ảnh hưởng giữa các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau. Vì thế, trừ một số ngôn ngữ do cách biệt với thế giới bên ngoài, còn lại, từ ngoại lai đều tồn tại trong hầu hết tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Trong tiếng Hán hiện đại, từ ngoại lai tồn tại với số lượng lớn. Đồng thời, người dạy và người học khi sử dụng loại từ này đều gặp phải những khó khăn nhất định. Từ góc độ ngôn ngữ học so sánh, nghiên cứu cho thấy, là một bộ phận cấu thành từ vựng tiếng Hán hiện đại, đa số các từ ngoại lai đã đạt được sự thống nhất theo sáu xu thế chính, số chưa đạt được sự thống nhất chiếm một tỉ lệ tương đối thấp. Kết quả nghiên cứu về xu thế thống nhất cách sử dụng từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại là cơ sở để bài viết đưa ra một số lưu ý khi giảng dạy hiện tượng ngôn ngữ này, góp phần vào việc dạy học ngôn ngữ nói chung, tiếng Hán nói riêng.

Từ khoá: từ ngoại lai, tiếng Hán, xu thế thống nhất, lưu ý.

The borrowed word is a kind of word changing from this language to another language which is being used, so it is also called the loan. The appearance and existence of the loanwords is an inevitable phenomenon due to the interaction and influence between languages and different cultures. Therefore, except for some languages isolated by the outside world, the loanwords exist in almost languages in the world. In modern Chinese, the loanwords exist in large numbers. And also appeared a number of problems to both teachers and learners when using this type of word. In terms of comparative linguistics, this research has shown that being an integral part of modern Chinese vocabulary, the majority of the loanwords has achieved the unity under six major trends with a relatively low rate of uniformed foreign words. The study of unified trends of how to use loanwords in modern Chinese is a basis through which we can give some recommendations about the teaching methods of this linguistic phenomenon, contributing to language teaching in general and Chinese in particular.

Key words: loanwords, modern Chinese, unified trend, notices.

I. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của văn hóa. Sự phát triển như vũ bão của

khoa học kỹ thuật ngày nay đã thúc đẩy sự giao lưu mạnh mẽ giữa các nền văn hóa. Từ vựng là một phương tiện truyền tải ngữ nghĩa xuyên văn hóa, đồng thời cũng là một thành phần phong phú và có khả năng biến đổi lớn trong ngôn ngữ. Từ

* TS., Khoa tiếng Trung Quốc, Học viện Khoa học Quân sự

ngoại lai là lượng từ vựng bổ sung quan trọng cho ngôn ngữ, là kết quả của quá trình tiếp xúc giữa các ngôn ngữ. Điều này cũng giống như nhận xét trong cuốn “Ngôn ngữ luận” của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng người Mỹ Edward Sapir: “Cũng giống như văn hóa, rất ít ngôn ngữ có thể tự mình hoàn thiện”¹. Trên thực tế, hầu hết các ngôn ngữ đều có một số lượng từ ngoại lai nhất định. Trong tiếng Hán hiện đại, từ ngoại lai chiếm số lượng tương đối lớn, là một thành tố quan trọng cấu thành hệ thống từ vựng của ngôn ngữ này. Đây cũng là vấn đề mà nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm, đồng thời cũng gây ra một số khó khăn nhất định đối với cả người dạy và người học. Do đó, việc nghiên cứu về một số xu thế thống nhất cách dùng từ ngoại lai và đưa ra một số lưu ý khi giảng dạy hiện tượng ngôn ngữ này sẽ góp phần vào dạy học ngôn ngữ nói chung, tiếng Hán nói riêng.

2. Xu thế thống nhất cách dùng từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại

Trong tiếng Hán, từ ngoại lai đã xuất hiện từ rất lâu, bắt đầu được du nhập vào tiếng Hán từ thời kỳ nhà Hán, phát triển mạnh từ thời Đường. Ví dụ “葡萄”, “狮子”... là những từ ngữ thời nhà Hán mượn từ tiếng Ba Tư; “佛”, “塔”, “刹那”, “菠菜”... mượn từ tiếng Ấn Độ và Nêpan thời nhà Đường. Những từ ngoại lai này đã sớm trở thành một bộ phận trong từ vựng tiếng Hán, thậm chí nhiều người Trung

Quốc bình thường cũng không biết chúng từng được mượn từ tiếng nước ngoài.

Thời kỳ cuối nhà Thanh đến phong trào Ngũ Tứ², một lượng lớn từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại được mượn từ Âu Mỹ và Nhật Bản, ví dụ: “坦克”, “幽默” mượn từ tiếng Anh (tank, humour); “芭蕾舞”, “沙龙” mượn từ tiếng Pháp (ballet, salon); “苏维埃” mượn từ tiếng Nga (советский); “场合”, “干部” mượn từ tiếng Nhật; “槟榔” mượn từ tiếng Malaixia (pinang); “鸦片” mượn từ tiếng Ả Rập (afyūm)...

Về phương thức vay mượn, từ ngoại lai trong tiếng Hán có thể chia làm một số loại sau: (1) Dịch nghĩa, ví dụ như “电话”, “民主”; (2) Dịch âm, ví dụ như “模特”, “秀”; (3) Nửa dịch âm nửa dịch nghĩa, tức là một nửa của từ (phía trước hoặc sau) là dịch nghĩa, một nửa kia của từ là dịch âm, ví dụ như “剑桥”, “冰淇淋”; (4) Dịch âm kiêm dịch nghĩa, tức là âm của từ được mượn hoàn toàn, nghĩa của từ được thể hiện thông qua việc kết hợp các âm tiết và nghĩa ngữ tố từ tiếng Hán một cách khéo léo, ví dụ “基因”, “休克”; (5) Mượn trực tiếp, ví dụ như “革命”, “文明”, nhưng cũng có một số quan điểm cho rằng từ mượn theo kiểu dịch nghĩa là từ tự tạo phát sinh, không được coi là từ ngoại lai.

Trong giai đoạn đầu, việc chuyển dịch và dùng từ ngoại lai tương đối lộn xộn, thể hiện ở những điểm sau: (1) Dùng đồng thời nhiều từ dịch nghĩa của một từ, ví dụ, từ “economics” từng được chuyển dịch

¹ 爱德华·萨丕尔. 语言论[M]. 北京: 商务印书馆, 2002 年, 第 172 页 (Edward Sapir, *Ngôn ngữ luận*, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 2002, tr.172)

² Phong trào Ngũ Tứ (五四运动): Là phong trào đấu tranh rộng lớn của sinh viên, học sinh, công nhân, trí thức, thị dân Trung Quốc chống Hiệp ước Versailles nổ ra ngày 4 tháng 5 năm 1919.

thành “计学”, “平准学”, “生计学”, “理财学”, “经济学”, “philosophy” từng được chuyển dịch thành “爱知学”, “知学”, “心学”, “神学”, “理学”, “哲学”; (2) Dùng đồng thời từ dịch âm và từ dịch nghĩa, ví dụ như “parliament” từng được chuyển dịch thành “巴力门”, “国会”, “议会”, “cement” được chuyển dịch thành “士敏土”, “水门汀”, “赛们脱”, “赛门士”, “水泥”, “洋灰”;... (3) Dùng đồng thời nhiều từ dịch theo âm của một từ, ví dụ, từ “pint” có đến mấy từ dịch là “品脱”, “聘脱”, “巴笃”, “ether” từng có hai âm dịch là “以太” và “以脱”. Sau này, tình hình đó mới dần dần được chuẩn hóa và thống nhất lại.

Thế nhưng, hiện nay vẫn còn một số lượng lớn các từ ngoại lai chưa thể thống nhất được, ví dụ:

chocolate: 巧克力, 朱古力

salad: 沙拉, 沙律, 色拉

sandwich: 三明治, 三文治, 三味吃

hormone: 激素, 荷尔蒙

motor: 电动机, 发动机, 摩托, 马达, 磨打

vaseline: 凡士林, 花土令

shirt: 衬衫, 恤衫

brandy: 白兰地, 勃兰地, 拔兰地

vitamin: 维生素, 维他命

mini-bus: 小面包车, 小巴

bus: 公共汽车, 巴士

taxi: 出租汽车, 计程车, 的士, 德士

Từ năm 1978 đến nay, Trung Quốc tiến hành cải cách, mở cửa và hội nhập mạnh

mẽ với thế giới, đây cũng là thời kỳ mà từ ngoại lai tiếp tục du nhập vào tiếng Hán. Những từ này có 2 đặc điểm: Thứ nhất là tính liên tục, điều đó có nghĩa là sự du nhập của từ ngoại lai dường như không bị gián đoạn, thậm chí từng ngày, từng tháng đều xuất hiện những từ ngoại lai mới; thứ hai là, do các nguyên nhân về chính trị, địa lý... nên đã xảy ra hiện tượng không thống nhất về sử dụng từ ngoại lai giữa các vùng người Trung Quốc sinh sống (Trung Quốc đại lục, khu vực Đài Loan, Ma Cao, Hồng Kông và các vùng người Hoa khác), ví dụ:

laser: 激光, 镭射, 雷射

penicilin: 青霉素, 盘尼西林, 配尼西林

cassette: 盒式录音机, 卡式机

UFO: 不明飞行物, 幽浮

container: 集装箱, 货柜

stereo phone: 立体声, 身厉声

computer: 电子计算机, 电脑

rocket: 火箭, 飞弹

spaceshuttle: 航天飞机, 太空穿梭船

spacemen: 宇航员, 太空人

hovercraft: 气垫船, 飞翔船

phote-offset process: 照相胶版印刷, 柯式印刷

miniskirt: 超短裙, 迷你裙

disco: 迪斯科, 的士高, 的士够格

aids: 艾滋病, 爱滋病, 爱死病

Ngoài ra, còn một số từ ngoại lai mang tính địa phương, được sử dụng ở một số vùng, nhưng lại không thông dụng hoặc không được biết đến ở một số vùng khác.

Ví dụ:

Khu vực Hồng Kông, Ma Cao: 卡曲 (áo khoác ngắn), 咖哩啡 (diễn viên phụ), 沙展 (sếp cảnh sát), 士多啤梨 (dâu tây), 肉参 (giấy đòi tổng tiền)...

Tuy nhiên, trong thực tế, một số lượng lớn các từ ngoại lai đã cơ bản thống nhất trong tiếng Hán. Chúng tôi cho rằng, sự biến đổi và phát triển của từ ngoại lai trong ngôn ngữ này có sáu xu thế chính sau:

Một là, những từ dịch theo âm thường bị thay thế bằng những từ dịch theo nghĩa, từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại đa phần sử dụng từ dịch nghĩa. Do được tạo thành từ những ngữ tố và phương pháp cấu tạo từ tiếng Hán, những từ loại này dễ dàng được người Trung Quốc tiếp nhận và sử dụng rộng rãi. Ví dụ:

democracy (tiếng Anh) → 民主
index (tiếng Anh) → 索引
violin (tiếng Anh) → 小提琴
piano (tiếng Anh) → 钢琴
ideology (tiếng Anh) → 意识形态
ultimatum (tiếng Anh) → 最后通牒
coup d'état (tiếng Pháp) → 政变
bourgeois (tiếng Pháp) → 资产阶级
prolétariat (tiếng Pháp) → 无产阶级
aufheben (tiếng Đức) → 扬弃

Hai là, những từ nhiều âm tiết sẽ bị những từ ít âm tiết thay thế. Chúng ta biết rằng, trong giao tiếp, con người luôn yêu cầu ngôn ngữ ngắn gọn, chính xác để đạt được hiệu quả giao tiếp, do đó, những từ dịch có quá nhiều âm tiết chắc chắn không

đem lại hiệu quả như mong muốn. Vì thế, nếu xuất hiện một từ dịch khác đồng nghĩa nhưng ít âm tiết hơn thì từ này chắc chắn sẽ thay thế từ cũ. Hơn nữa, trong tiếng Hán hiện đại, từ hai âm tiết chiếm đa số, các từ đơn âm tiết hoặc đa âm tiết cố định trước đó cũng có xu thế chuyển dịch sang hai âm tiết, như 目 → 眼睛, 日 → 太阳, 外交部长 → 外长, 邮政编码 → 邮编, từ ngoại lai cũng không ngoại lệ, ví dụ:

arhat (tiếng Phạn): 阿罗汉 → 罗汉
afyũm (tiếng Ả Rập): 阿芙蓉 → 鸦片
romantic (tiếng Anh): 罗曼蒂克 → 浪漫
quinine (tiếng Anh): 金鸡纳霜 → 奎宁
bodhisattva (tiếng Phạn): 普提萨锤 → 菩萨

Ba là, những từ phù hợp với cách ghép từ trong tiếng Hán sẽ thay thế những từ không phù hợp với cách ghép từ của ngôn ngữ này. Từ ghép tiếng Hán thường được tạo thành theo các cách ghép như các kết cấu song hành, kết cấu chính phụ,... do đó, những từ ngoại lai phù hợp hoặc cơ bản phù hợp với cách ghép từ tiếng Hán sẽ dễ dàng được tiếp nhận và ngược lại, ví dụ:

president (tiếng Anh): 伯理玺天德 → 总统
inspiration (tiếng Anh): 烟土披利顿 → 灵感
dictator (tiếng Anh): 狄克推多 → 独裁者

Nếu là danh từ riêng như tên người, tên vùng... thì không bị hạn chế bởi điều này. Còn lại, đối với các từ ngữ thông dụng, sau khi chuyển dịch không còn phù hợp

với cách ghép từ của tiếng Hán thì chúng khó có thể được sử dụng rộng rãi trong văn nói (khẩu ngữ) cũng như trong văn viết của tiếng Hán.

Bốn là, những từ có thể làm người ta “liên tưởng” hoặc “lĩnh hội” ý nghĩa sẽ thay thế những từ không thể làm người ta “liên tưởng” hoặc “lĩnh hội” ý nghĩa. Đó chính là vì hầu hết các từ tiếng Hán đều mang một hàm ý nhất định, vì thế, những từ ngoại lai kết hợp tốt việc dịch âm và dịch nghĩa để có thể “liên tưởng” hoặc “lĩnh hội” ý nghĩa từ mặt chữ sẽ luôn được tiếp nhận dễ dàng. Ví dụ: “乌托邦”, “俱乐部”, “绷带”, “图腾”, “声纳”, “基因”, “霓虹灯”, “拖拉机”, “可口可乐”, “百事可乐”,... những từ này ngay từ khi ra đời đã được sử dụng rộng rãi, được chấp nhận như một giải pháp duy nhất mà không có “đối thủ” để cạnh tranh. Ngược lại, một số từ khác phải qua cạnh tranh rồi mới được sử dụng như một giải pháp duy nhất, ví dụ:

carré (tiếng Pháp): 街害 → 平方

mutihara (tiếng Malaixia): 没爹虾罗 → 真珠

infidel (tiếng Anh): 婴匪毒 → 不信教者

misanthrope (tiếng Anh): 密桑索罗普 → 厌世者

Nếu “lĩnh hội” ý nghĩa theo mặt chữ của “街害”, “没爹下罗”, “婴匪毒”, “密桑索罗普” thì rõ ràng là vô lý và gây cười.

Đồng thời, những từ được thêm các ngữ tố biểu ý nhằm làm cho người sử dụng dễ dàng lĩnh hội về ý nghĩa sẽ thay thế các từ dịch theo âm ban đầu, ví dụ:

香槟 → 香槟酒
夫球

萨斯 → 萨斯病

卡通 → 卡通片

沙丁 → 沙丁鱼

高尔夫 → 高尔夫

摩托 → 摩托车

伦巴 → 伦巴舞

芭蕾 → 芭蕾舞

Năm là, những từ xa lạ, khó hiểu sẽ bị những từ dễ hiểu thay thế

Trước đây, nhiều từ ngoại lai được dịch bằng những từ tiếng Hán hiếm gặp, ít dùng, vì thế rất khó lưu truyền. Ví dụ trong kinh Phật, có nhiều từ ngoại lai rất ít người biết, như “晒罽” (shàijì, đại an lạc, gốc từ chữ srkha trong tiếng Phạn), “素缚哩拿” (sùfùlíná, màu vàng, gốc từ chữ suvarna trong tiếng Phạn), “耨鞞磨” (nòuvòmè, mẫu hậu, gốc từ chữ dân tộc Khi Tan Trung Quốc), “温禺堤” (wēnyúdī, hàm tước trong vương cung Hung Nô, gốc từ chữ Hung Nô), “罽瞪” (jǐdèng, một loại vải Ba Tư, gốc từ chữ Ba Tư cổ)... những từ này ngày nay đã không được sử dụng, cũng có những từ đã được dịch khác đi để được chấp nhận:

Từ gốc	Từ dùng cũ	Từ dùng hiện nay
Bushel (tiếng Anh)	部舍	蒲式耳
monsoon (tiếng Anh)	芒旬	信风, 季风
bread (tiếng Anh)	毙梨	面包
s'arīra (tiếng Phạn)	舍利罗	舍利

Rất nhiều từ ngoại lai (gồm từ dịch âm, dịch âm kết hợp dịch nghĩa) xa lạ không được quần chúng nhân dân chấp nhận, các

sách giáo khoa cũng ít dùng, chỉ dùng lại trong các tác phẩm dịch hoặc sách về ngôn ngữ. Ví dụ, trong tiếng Hán đã có từ “黄油” (bơ), nên từ “白脱” dịch từ tiếng Anh (butter) không được sử dụng nữa, hoặc từ “列巴” (tiếng Nga: хлеб), từ “马神” (tiếng Nga: машина) chỉ được dùng trên phạm vi nhỏ ở vùng Hắc Long Giang, chứ không thể phổ biến trên toàn quốc, bởi vì tiếng Hán đã có từ dịch nghĩa tương đương là “面包” và “机器”. Điều này cũng giống như trường hợp từ “密斯特” chỉ xuất hiện rất ít trong tác phẩm văn học, còn thực tế luôn dùng từ “先生” để dịch cho từ tiếng Anh (mister), từ “密斯” đã được thay thế bằng từ “小姐” (tiếng Anh: miss)...

Sáu là, những từ được cơ quan có quyền lực nhà nước chấp nhận sử dụng sẽ thay thế những từ không được những cơ quan này chấp nhận. Nếu có nhiều từ chuyển dịch từ một từ gốc, thì từ nào được nhà chức trách hoặc cơ quan có thẩm quyền cho rằng đó là từ quy phạm, được vận dụng vào thực tiễn và được truyền bá nhờ các phương tiện thông tin đại chúng thì từ đó sẽ là từ “thống nhất”, các từ khác tự nhiên phải nhường chỗ. Ví dụ:

laser (tiếng Anh): 莱塞 → 激光

aids (tiếng Anh): 获得性免疫缺陷综合症 → 爱滋病 → 艾滋病

Những xu thế trên đây không phải là hiện tượng đơn nhất mà nó là hiện tượng kết hợp để đi đến thống nhất về vấn đề từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại, ví dụ:

rheumatismus (tiếng Đức): 楼麻质斯 → 风湿病

“楼麻质斯” là một từ dịch theo âm, âm tiết tương đối nhiều, nó không phù hợp với cách tạo từ trong tiếng Hán, không thể “liên tưởng” hoặc “lĩnh hội” ý nghĩa, tương đối xa lạ khó hiểu, không được nhà chức trách có thẩm quyền chấp nhận, cuối cùng, phải nhường chỗ cho từ đáp ứng gần như đầy đủ các yêu cầu trên là “风湿病” thay thế.

Cần phải thấy rằng sự thống nhất tất cả từ ngoại lai không nhất thiết đều phù hợp với các yêu cầu trên, thậm chí có từ còn mâu thuẫn với một hoặc hai tiêu chí, nhưng chúng lại có thể được chấp nhận bằng các tiêu chí khác. Ví dụ dùng “吉他” để thay thế cho từ “六弦琴” tuy rằng không phù hợp với xu thế “từ dịch theo âm sẽ bị thay thế bằng từ dịch nghĩa”, thế nhưng nó lại phù hợp với xu thế “những từ nhiều âm tiết sẽ bị những từ ít âm tiết thay thế”, hơn nữa, nó cũng phù hợp với xu thế “song âm tiết hóa” của tiếng Hán hiện đại; “滚木球戏/保龄球”, ngoài yếu tố âm tiết, chủ yếu là do 2 chữ “保龄” đã kiêm nhiệm việc dịch âm và dịch nghĩa rất trọn vẹn, nó làm cho ta liên tưởng đến “延年益寿, 永葆青春”...

Trong sáu xu thế trên, năm xu thế trước phụ thuộc vào người sử dụng ngôn ngữ (quần chúng nhân dân), xu thế cuối cùng phụ thuộc vào người phụ trách tiêu chuẩn hóa, quy phạm hóa từ vựng, đặc biệt là các thuật ngữ khoa học (các cơ quan chức năng của nhà nước). Dễ dàng nhận thấy, quy luật chủ yếu để thống nhất từ ngoại lai là “sự hình thành theo thói quen”. Thực tiễn cũng chứng minh quá trình thống nhất chủ yếu thông qua con đường này, đồng thời có sự định hướng của nhà chức trách

mới có thể đạt đến đích cuối cùng. Ví dụ trường hợp tên của tổng thống Mỹ mới đắc cử Donald Trump hiện nay. Các cơ quan truyền thông lớn của Trung Quốc như Tân Hoa xã, Đài truyền hình Trung ương và Nhân dân nhật báo đều thống nhất dịch thành “唐纳德.特朗普”, thế nhưng cũng có một số tờ báo, website và học giả khác kiên quyết sử dụng từ “唐纳德. 川普”. Trên thực tế, về mặt phát âm, “川普” cũng gần sát giống với Trump, và nếu bỏ qua các yếu tố khác, chắc chắn Tân Hoa xã cũng có thể dịch từ đó thành “川普”, nhưng tại sao lại dùng là “特朗普”? Điều này được Tân Hoa xã giải thích như sau: Trước hết, lịch sử việc dùng từ “特朗普” để dịch cho cái tên Trump đã có từ lâu. Vào những năm 50 của thế kỷ 20, đứng trước tình hình việc dịch những tên người nước ngoài không thống nhất, thủ tướng Chu Ân Lai đã chỉ rõ: Tên người khi dịch phải thống nhất, việc này giao cho Tân Hoa xã phụ trách. Sau đó, Tân Hoa xã cùng với Bộ ngoại giao, cơ quan Quân ủy, Bộ Giáo dục... tổ chức hội nghị bàn việc thống nhất trong dịch tên người nước ngoài. Hội nghị thống nhất giao cho Tân Hoa xã biên soạn bảng dịch tên, đồng thời xác định nguyên tắc dịch tên người theo ngoại giao phải là “tên cùng với chủ, dùng theo thói quen đã định sẵn”. Năm 1965, cuốn sách “Sổ tay dịch họ tên tiếng Anh”³ ra đời, được coi là cuốn sách công cụ dịch tên người tiếng Anh sang tiếng Trung có uy tín đầu tiên của Trung Quốc, sau này Phòng dịch tên của Tân Hoa xã còn biên soạn cuốn “Đại từ điển dịch tên người thế

giới”⁴. Hai cuốn này đều dịch Trump thành “特朗普”, đây là căn cứ quan trọng nhất để xác định tên tổng thống Mỹ phải được dịch thành “特朗普”, đồng thời, cách dịch này đã được dùng trên 50 năm, theo nguyên tắc “dùng theo thói quen đã định sẵn/hình thành theo thói quen”, thì mặc nhiên “特朗普” được chấp nhận hơn là “川普”⁵. Thêm nữa, tên dịch “特朗普” cũng đều được các cơ quan công quyền của Trung Quốc công nhận và sử dụng. Ngày 09 tháng 11 năm 2016, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình gửi điện mừng Tổng thống Mỹ mới đắc cử, dùng là “唐纳德. 特朗普”; các trang mạng của Liên Hợp quốc, Nhật báo phố Wall, Thời báo NewYork (bản tiếng Trung)... cũng đều sử dụng cách dịch này. Từ đó, tên dịch này về cơ bản đã đạt được sự thống nhất. Ở đây, có thể thấy tác dụng của quy luật “hình thành theo thói quen”, có sự định hướng của các cơ quan công quyền đã được phát huy như thế nào.

3. Một số lưu ý khi giảng dạy từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại

Từ những phân tích trên, có thể thấy rõ, là một bộ phận cấu thành từ vựng tiếng Hán, đa số các từ ngoại lai cũng đã đạt được sự thống nhất, chỉ còn một bộ phận nhỏ một số từ chưa được chuẩn hóa. Do đó, việc nắm chắc về xu thế thống nhất cách sử dụng từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại là cơ sở để người dạy lưu ý một số điểm như sau trong quá trình giảng dạy hiện tượng ngôn ngữ này.

⁴ 世界人名翻译大辞典

⁵ http://www.guancha.cn/global-news/2016_11_26_381916.shtml

³ 英语姓名译名手册

Một là, làm rõ xu thế thống nhất cách sử dụng từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại, nhấn mạnh quy luật chủ yếu để thống nhất từ ngoại lai là “sự hình thành theo thói quen”. Quá trình thống nhất cần phải lấy xu thế này làm chính mới có thể đạt đến đích cuối cùng.

Hai là, để thúc đẩy sự thống nhất và quy phạm từ ngoại lai, không sử dụng những từ chuyển dịch cũ đã và đang bị đào thải, ví dụ không được nói “哀的美顿书”, “苦迭打”, “士敏土” mà phải nói là “最后通牒”, “政变”, “水泥”. Thế nhưng, đối với các từ ngoại lai đã được chuyển thành nhiều từ khác nhau thì không cần thiết phải thống nhất, ví dụ như “modern” dịch thành “摩登” và “现代的”, “information” dịch thành “情报” và “信息”, “hysteria” dịch thành “癔病” và “歇斯底里” phải được dùng ở các trường hợp khác nhau, các từ chuyển dịch của “dictatorship” là “专政” và “独裁” lại có các nghĩa tốt xấu khác nhau...

Ba là, không dùng những từ ngoại lai xa lạ hoặc “nửa Tây nửa Tàu”, ví dụ trên các báo ở ngoài Trung Quốc đại lục thường thấy các tit “迷你新闻” (“迷你” là âm dịch từ “mini” (tiếng Anh), nên dùng là “短讯”), “服装秀” (“秀” là âm dịch từ “show”, nên sửa lại là “时装表演”), “料理业” (tiếng Nhật “料理” có nghĩa là “烹调”, vì vậy nên sửa lại là “饮食行业”), những từ “nửa Tây nửa Tàu” như “阿 sir” (先生, 老师), “fit 到证” (非常合适)... Tuy nhiên, thời gian gần đây, một số từ ngoại lai mượn trực tiếp từ tiếng nước ngoài đã dần dần được chấp nhận theo quy tắc “hình thành theo thói quen”, khó có thể phản đối, ví dụ như CT (计算机断层

扫描仪), SOS (求救, 救助, ví dụ như “联合国儿童 SOS 村”)...

Bốn là, các từ ngoại lai có cấu tạo khác nhau, hình thành các nhóm từ ngoại lai (từ dịch âm, dịch âm kết hợp với dịch nghĩa, mượn trực tiếp...) mang đặc điểm và màu sắc khác nhau. Khi giảng dạy các nhóm từ này, chúng tôi cho rằng, nên đưa ra từ gốc trong tiếng nước ngoài tương ứng với từ ngoại lai trong tiếng Hán. Bởi vì những từ gốc trong tiếng nước ngoài thông thường đều là những từ thông dụng, điều này sẽ có ý nghĩa tích cực đối với người học. Sau đó mới áp dụng các cách xử lý khác nhau với từng nhóm từ.

Năm là, một số từ ngoại lai được sử dụng với tần suất cao trong tiếng Hán, thường dùng âm tiết đầu để thay thế cho cả từ, trở thành hiện tượng ngữ tố hóa, rồi kết hợp với các thành phần có sẵn khác để tạo thành từ mới. Việc ngữ tố hóa âm tiết trong từ ngoại lai theo các hình thức sau: (1) Ngữ tố hóa âm tiết chỉ địa danh, ví dụ như “英” thay thế “英国”, dùng “美” thay thế “美国”, vì thế chúng ta rất hay bắt gặp cách nói “中美” hoặc “英美”; (2) Ngữ tố hóa âm tiết chỉ tên người, ví dụ như “习”, “奥” trong cụm từ “习奥会” thay thế cho tên chủ tịch nước Trung Quốc “习近平” và tổng thống Mỹ “奥巴马”; (3) Ngữ tố hóa âm tiết danh từ chung, ví dụ như “巴” và từ “的” trong các từ “大巴”, “中巴”, “面的”, “打的” lần lượt là ngữ tố trong các từ “巴士” và “的士”; (4) Ngữ tố hóa từ chỉ đơn vị đo lường trong từ ngoại lai song âm tiết, ví dụ như “欧” là ngữ tố của “欧姆”, “伏” là ngữ tố của “伏特”, “安” là ngữ tố của “安培”... Đối với các từ loại này, phải nêu bật được

tác dụng của ngữ tố ngoại lai trong từ cũng tương đương như các ngữ tố cố định vốn có, vì thế kết cấu từ do chúng tạo nên sẽ trở nên dễ hiểu. Các ngữ tố đơn âm tiết ngoại lai là hình thức cao khi Hán hóa của từ ngoại lai, khả năng kết hợp từ mạnh, có thể kết hợp với các ngữ tố cố định vốn có của tiếng Hán tạo thành các từ hợp thành, do đó trong quá trình dạy có thể kết hợp luyện tập tổ hợp từ, điều này có lợi đối với việc mở rộng lượng từ vựng.

Sáu là, chú ý phân biệt rõ, một số từ viết tắt phiên âm La tinh tiếng Hán không phải là từ ngoại lai, bởi vì gốc từ là từ tiếng Hán, ví dụ như “GB” là viết tắt của từ “guojia biaozhun (国家标准)”, RMB là viết tắt của từ “renminbi (人民币)”, HSK là viết tắt của từ “Hanyu Shuiping Kaoshi (汉语水平考试)”... Đối với những từ kiểu này, người dạy cũng có thể chỉ ra và giảng giải từ gốc, người học có thể sẽ dễ dàng nắm bắt hơn.

4. Kết luận

Có thể thấy, xu thế thống nhất cách dùng từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại phản ánh đặc trưng phát triển của ngôn ngữ Hán nói riêng và ngôn ngữ các nước nói chung. Từ ngoại lai có vị trí quan trọng trong tiếng Hán, tần suất sử dụng cao của chúng trước hết phản ánh tính linh hoạt và tập trung của từ vựng tiếng Hán. Mặt khác, việc người học thường gặp nhiều khó khăn khi sử dụng cũng cho thấy tính phức tạp của hiện tượng ngôn ngữ

này. Vì thế, làm thế nào để giảng dạy từ ngoại lai đạt hiệu quả là vấn đề người dạy phải suy nghĩ. Hi vọng nghiên cứu này sẽ góp phần làm cho công tác nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ Hán ngày càng sâu sắc hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 曹伟.再论现代汉语外来词[J].江苏大学学报, 2004 (1)。(Tào Vĩ, “Lại bàn về từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện đại”, *Tạp chí Đại học Giang Tô*, 2004(1))
2. 陈莉.试论对外汉语教学中的外来词教学方法[J], 中国科教创新导刊, 2009 (2)。(Trần Lợi, “Phương pháp giảng dạy từ ngoại lai trong giảng dạy tiếng Hán đối với người nước ngoài”, *Tạp chí Sáng tạo Khoa học Giáo dục Trung Quốc*, 2009(2))
3. 段业辉.现代汉语语法语义研究[M].南京: 南京师范大学出版社, 1999。(Đoàn Nghiệp Huy, *Nghiên cứu ngữ pháp, ngữ nghĩa tiếng Hán hiện đại*, Nam Kinh: Nxb. Đại học sư phạm Nam Kinh, 1999)
4. 李思龙.汉语外来词研究中的几个问题[J].语言与文化研究, 2015 (1)。(Lí Tư Long, “Một số vấn đề khi nghiên cứu từ ngoại lai trong tiếng Hán”, *Tạp chí nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa*, 2015(1))
5. 李申, 荣景.论当前汉语外来词的使用及其规范化[J].东南大学学报, 2012 (4)。(Lí Thân, Vinh Cảnh, “Bàn về việc sử dụng và quy phạm hóa từ ngoại lai trong tiếng Hán hiện nay”, *Tạp chí Đại học Đông Nam*, 2012(4))
6. 史有为.汉语外来词[M].北京: 商务印书馆, 2003。(Sử Hữu Vĩ, *Từ ngoại lai trong tiếng Hán*, Bắc Kinh: Thương vụ ấn thư quán, 2003)

(Toà soạn nhận bài viết ngày 10/01/2017, duyệt đăng ngày 30/6/2017)